

Số: 4283 /SNNMT-QLMT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v hướng dẫn thực hiện khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Kính gửi:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại Văn bản số 3796/VP-NNMT ngày 9/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Quý Công ty thực hiện khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường là toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở) thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố xả vào nguồn tiếp nhận, trừ các trường hợp sau:

- Đã thực hiện nộp giá dịch vụ thoát nước theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

- Các trường hợp miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

(Link đăng tải Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ: <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216402&classid=1&orggroupid=2>)

2. Về mức phí, xác định số phí phải nộp (theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)

2.1. Mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý được xác định như sau:

$$Fq = Lq \times C$$

Trong đó:

a) Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).

b) L_q là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m^3) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) C là tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí (đồng/ m^3) được tính theo công thức sau:

$$C = \sum(H_i \times 0,001 \times P_i)$$

Trong đó: H_i là hàm lượng thông số ô nhiễm thứ i (mg/l); P_i là mức phí của thông số ô nhiễm thứ i theo biểu sau:

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	3.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	3.500
3	Thủy ngân (Hg)	55.000.000
4	Chì (Pb)	600.000
5	Arsenic (As)	1.100.000
6	Cadimium (Cd)	2.800.000

2.2. Một số trường hợp cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ thực hiện như sau:

- Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nhưng không đủ thông số ô nhiễm phải tính phí mà không tự nguyện thực hiện quan trắc các thông số còn thiếu thì hàm lượng mặc định của các thông số còn thiếu áp dụng theo biểu sau:

STT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	90
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	80
3	Thủy ngân (Hg)	0,005
4	Chì (Pb)	0,5
5	Arsenic (As)	0,25
6	Cadimium (Cd)	0,1

- H_i được tính bằng 0 (không) trong các trường hợp sau: thông số ô nhiễm phải tính phí không được quy định trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (được cơ quan cấp phép xác định không có thông số đó trong nước thải); kết quả đo nằm dưới giá trị giới hạn phát hiện (LOD) hoặc dưới giá trị giới hạn định lượng (LOQ).

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà chưa có kết quả quan trắc nước thải trong kỳ tính phí thì sử dụng số liệu quan trắc của kỳ quan trắc gần nhất trước đó.

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục thì việc tính tổng lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định bằng trung bình cộng của 03 số liệu thấp nhất và 03 số liệu cao nhất trong quý tính phí.

- Trường hợp bất khả kháng dẫn đến không xác định được kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và hàm lượng thông số ô nhiễm thì lượng nước thải trong thời gian bất khả kháng được xác định bằng lưu lượng xả thải trung bình trong hồ sơ môi trường của cơ sở nhân (x) với số ngày không xác định được kết quả thực tế hoặc được xác định bằng 80% lượng nước sử dụng và hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định theo hàm lượng thông số ô nhiễm mặc định quy định tại điểm a khoản này.

- Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả quan trắc của cơ sở thì số phí bảo vệ môi trường phải nộp được xác định theo kết quả thanh tra, kiểm tra hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường gần nhất (nếu doanh nghiệp không hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động, liên tục để so sánh lại hoặc trung cầu phòng thí nghiệm trọng tài để kiểm chứng kết quả quan trắc định kỳ).

- Trường hợp cơ sở nhiệt điện có sử dụng một phần nước trao đổi nhiệt để xử lý khí thải thì chỉ tính phí đối với lượng nước được sử dụng để xử lý khí thải.

Việc xác định hàm lượng thông số ô nhiễm chịu phí được tính bằng chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm của nguồn nước đầu vào.

Giá trị thông số ô nhiễm đầu vào và giá trị thông số ô nhiễm đầu ra được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc định kỳ (hàng quý) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo đầy đủ các thông số ô nhiễm tính phí và thời gian lấy mẫu đầu vào và đầu ra không được lệch quá 120 phút.

Trường hợp kết quả chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm đầu vào của nguồn nước nhỏ hơn hoặc bằng 0 (không) thì được tính bằng 0 (không).

3. Về khai, nộp phí

3.1 Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp, người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả quan trắc của đối tượng chịu phí và đối tượng chịu phí không hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động, liên tục để so sánh lại hoặc trung cầu phòng thí nghiệm trọng tài để kiểm

chứng kết quả quan trắc định kỳ, đối tượng chịu phí nộp bổ sung số phí còn thiếu theo thông báo của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hằng năm: Người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và nộp phí tính từ quý bắt đầu hoạt động.

3.2. Hướng dẫn đơn vị thực hiện nộp tiền phí như sau:

- Tên tài khoản: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng.

- Số tài khoản: 8600997868

- Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

Lưu ý: Để nhận được biên lai thu phí kịp thời đề nghị trong phần nội dung chuyển tiền tổ chức/cá nhân ghi đủ các thông tin sau: (1) Tên tổ chức/cá nhân nộp phí; (2) Địa chỉ đăng ký thuế; (3) Mã số thuế; (4) Nội dung nộp phí; (5) Địa chỉ email nhận biên lai thu phí.

Đề nghị Quý Công ty triển khai thực hiện khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở theo quy định. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

(Gửi kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD P.V.Thuấn;
- Công thông tin điện tử của Sở NNMT (để đăng tải công khai)
- Lưu VT, QLMT (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Văn Thuấn